

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ TỔNG KẾT QUÝ III - RA NGÀY 30/10/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Giá cao su trên các sàn giao dịch chủ chốt tháng 10/2021 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong quý III/2021. Theo ước tính của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2021 cao hơn sản lượng là 329 nghìn tấn.
- ▶ Cà phê: Quý III/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới tăng do nguồn cung cà phê thiếu hụt và thời tiết không thuận lợi cho thu hoạch cà phê.
- ▶ Hạt tiêu: Quý III/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu tại các nước sản xuất lớn trên thế giới tăng do nguồn cung khan hiếm và hoạt động vận chuyển gặp khó khăn.
- ▶ Chè: Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tăng 6,7%. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng 46% trong tháng 8/2021.
- ▶ Thịt: Trong quý III/2021, ngành chăn nuôi lợn thế giới đối mặt thách thức giá giảm, chi phí leo thang.
- ▶ Thủy sản: Trong các tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản (mã HS 03, 1604, 1605) của 9/10 quốc gia nhập khẩu lớn nhất tăng so với cùng kỳ năm 2020, riêng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong quý III/2021 giảm nhẹ so với mức kỷ lục 218 nghìn tấn của quý II/2021. Giá trung bình 10 loài thủy sản phổ biến tại Hoa Kỳ đều tăng trong 10 tháng đầu năm 2021, trong đó cá hồi nuôi Chile phile (2-3 lb) giá tăng thấp nhất là 6%, cá tra phile (5-7 oz) có giá tăng cao nhất tới 97%.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tăng 14,8% trong quý III/2021. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất của Anh từ các thị trường ngoài Châu Âu tăng từ 27% năm 2015 lên 32% vào năm 2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Tháng 10/2021, giá có xu hướng tăng trở lại theo xu hướng tăng của thị trường thế giới. Quý III/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng mạnh về kim ngạch nhờ giá cao su tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su của Việt Nam tại hầu hết các nước nhập khẩu cao su lớn ở mức thấp.

► Cà phê: Quý III và tháng 10/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa mạnh. Xuất khẩu cà phê quý III/2021 tăng 7,9% về lượng và tăng 18% về trị giá so với quý III/2020. Trong 8 tháng đầu năm 2021, nhiều thị trường nhập khẩu cà phê lớn trên thế giới giảm nhập khẩu từ Việt Nam, trừ Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc, Thụy Sĩ và Ca-na-đa.

► Hạt tiêu: Nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá hạt tiêu tại thị trường nội địa ở mức cao. Xuất khẩu hạt tiêu quý III/2021 giảm so với quý II/2021, nhưng tăng so với quý III/2020. Giá xuất khẩu của Việt Nam tăng nhanh và mạnh những tháng đầu năm nay khiến cho một số nước có xu hướng chuyển sang nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin.

► Chè: Xuất khẩu chè trong quý III/2021 giảm mạnh về lượng và trị giá do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu chè của EU và Pa-ki-xtan tăng, nhưng giảm trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ, Nga và Anh.

► Thịt: Giá lợn hơi trong nước cuối tháng 10/2021 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong quý III/2021. Do nhu



cầu yếu nên nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam có xu hướng giảm trong quý III/2021.

► Thủy sản: Giá thủy sản nguyên liệu tại nhiều tỉnh trong nước tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong quý III/2021. Quý III/2021, xuất khẩu thủy sản giảm mạnh so với quý trước đó và cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do tác động của đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 trong nước bùng phát khiến các tỉnh, thành phố phía Nam, khu vực sản xuất chính của ngành thủy sản Việt Nam, buộc phải áp dụng giãn cách xã hội.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý III/2021 đạt 2,9 tỷ USD, giảm 34,3% so với quý trước, giảm 16,1% so với quý III/2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên toàn cầu tăng.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su trên các sàn giao dịch chủ chốt tháng 10/2021 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong quý III/2021.
- ▶ Theo ước tính của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2021 cao hơn sản lượng là 329 nghìn tấn.
- ▶ Tháng 10/2021, giá cao su trong nước có xu hướng tăng trở lại theo xu hướng tăng của thị trường thế giới.
- ▶ Quý III/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá so với cùng kỳ năm 2020 nhờ giá cao su tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam tại hầu hết các nước nhập khẩu cao su lớn ở mức thấp.



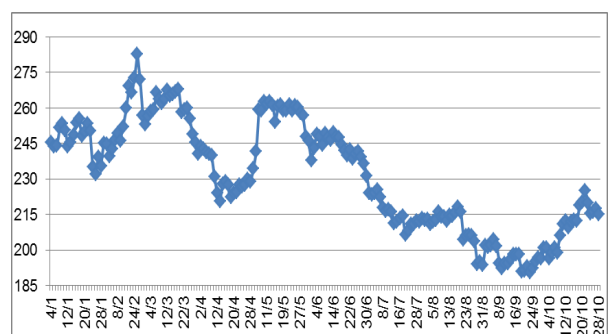
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Quý III/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng giảm do tình trạng thiếu container vận chuyển và dịch Covid-19 bùng phát tại khu vực châu Á làm giảm sự kỳ vọng vào sự hồi phục kinh tế của khu vực. Sang tháng 10/2021, giá cao su đã hồi phục trở lại trong bối cảnh kinh tế thế giới đang dần hồi phục, trong khi nguồn cung cao su giảm. Bên cạnh đó, giá dầu thô tăng mạnh cũng là yếu tố tác động đến giá cao su.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su giảm xuống mức thấp nhất từ đầu năm vào ngày 23/9/2021 (xuống mức 190,5 Yên/kg), sau đó tăng trở lại. Xu hướng tăng tiếp tục diễn ra trong tháng 10/2021. Ngày 28/10/2021, giá

cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2021 giao dịch ở mức 215 Yên/kg (tương đương 1,89 USD/kg), tăng 7% so với cuối tháng 9/2021, nhưng giảm 29,5% so với cùng kỳ năm 2020.

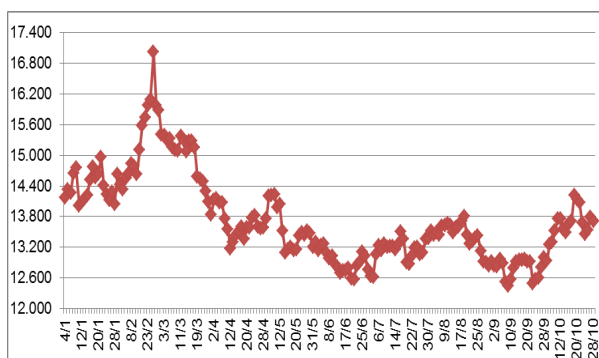
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm xuống mức thấp nhất tính từ đầu năm đến nay vào ngày 22/9/2021 (xuống mức 12.490 NDT/tấn), sau đó tăng trở lại. Ngày 28/10/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2021 ở mức 13.710 NDT/tấn (tương đương 2,14 USD/kg), tăng 3,4% so với cuối tháng 9/2021, nhưng giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2020.

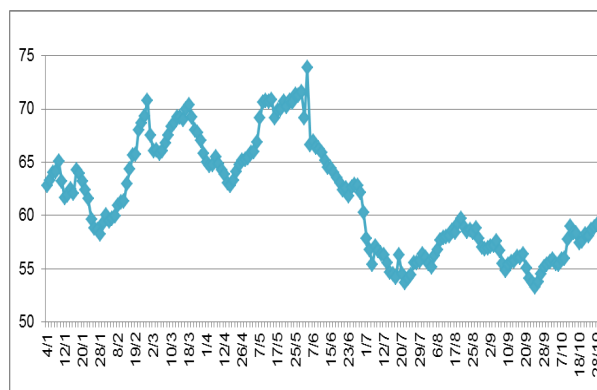
Diễn biến giá cao su giao tại sàn SHFE từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su trên thị trường giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu năm vào ngày 23/9/2021 (xuống mức 53,3 Baht/kg), sau đó dần tăng trở lại. Ngày 28/10/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 59,14 Baht/kg (tương đương 1,79 USD/kg), tăng 5,9% so với cuối tháng 9/2021, nhưng giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu cao su tự nhiên toàn cầu năm 2021 sẽ tăng 8,9% so với năm 2020, lên 14,116 triệu tấn (tăng so với mức 14,1 triệu tấn dự báo tháng trước). Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới đạt 13,787 triệu tấn, tăng 1,4% so với năm 2020 (giảm so với mức 13,86 triệu tấn dự báo tháng trước). Qua số liệu cho thấy, nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2021 cao hơn sản lượng là 329 nghìn tấn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý III/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động, dao động quanh mức 260-320 đồng/độ mủ. Do dịch Covid-19 bùng phát mạnh nên nhiều nông trường quốc doanh ở Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh ngừng cạo mủ để thực hiện giãn cách xã hội.

Tháng 10/2021, giá có xu hướng tăng trở lại theo xu hướng tăng của thị trường thế giới. Hiện giá mủ cao su tiểu điền được các doanh nghiệp thu mua dao động quanh mức 300-345 đồng/độ mủ. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 303-343 đồng/độ mủ,

tăng 18 đồng/độ mưa so với cuối tháng trước. Tại Bình Dương giá mưa cao su nguyên liệu được Công ty Cổ phần

Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 343-345 đồng/độ mưa, tăng 15 đồng/độ mưa so với cuối tháng trước.

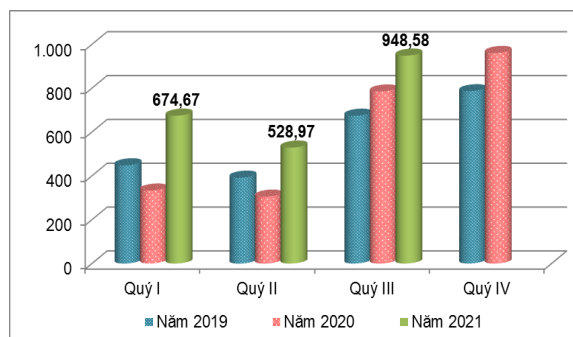
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý III/2021, Việt Nam xuất khẩu được 574,91 nghìn tấn cao su, trị giá 948,59 triệu USD, giảm 8,9% về lượng, nhưng tăng 20,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù lượng cao su xuất khẩu giảm, nhưng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý III/2021 vẫn đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua nhờ giá cao su tăng mạnh. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý III/2021 đạt bình quân 1.650 USD/tấn, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Về thị trường xuất khẩu: Cao su của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường thuộc khu vực châu Á, chiếm tới 88,5% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước, với 509,69 nghìn tấn, trị giá 839,4 triệu USD, giảm 13,1% về lượng, nhưng tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch xuất khẩu cao su theo quý năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



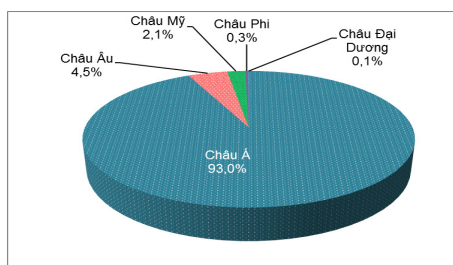
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong quý III/2021, trị giá xuất khẩu cao su sang tất cả các khu vực đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là châu Mỹ tăng 106,3%, châu Âu tăng 96,4%, châu Phi tăng 89,8% và châu Đại Dương tăng 128,8% so với cùng kỳ năm 2020.

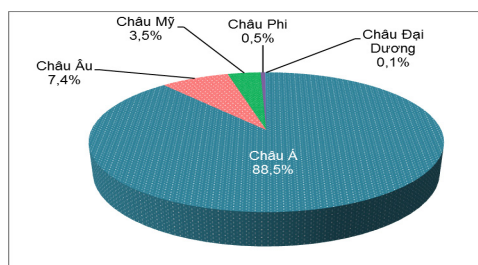
Cơ cấu khu vực xuất khẩu cao su của Việt Nam

(% tính theo trị giá)

Quý III/2020



Quý III/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại xuất khẩu: Trừ xuất khẩu một số chủng loại cao su (hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, Latex, RSS3, cao su hỗn hợp, cao su tái sinh, cao su tổng hợp...) giảm, thì

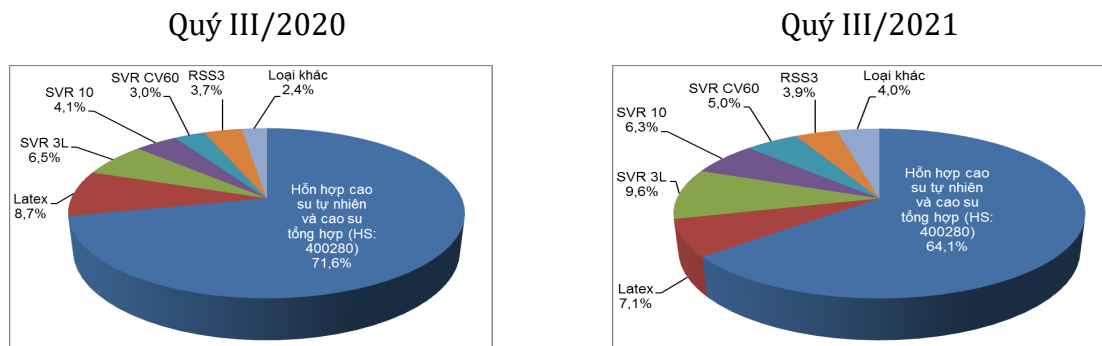
phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý III/2021 đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) là

mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 64,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 368,68 nghìn tấn, trị giá 608,05 triệu USD, giảm 17% về lượng, nhưng tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,3% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 366,11 nghìn tấn, trị

giá 603,45 triệu USD, giảm 17,1% về lượng, nhưng tăng 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá xuất khẩu: Trong quý III/2021, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su hầu hết đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân giảm.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê cho thấy, trong các tháng đầu năm 2021, hầu hết các thị trường nhập khẩu cao su lớn đều tăng nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Nhật Bản và khối thị trường EU (27)... Đáng chú ý, nhập khẩu cao su từ Việt Nam của các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, tuy nhiên ngoài Trung Quốc thì thị phần cao su của Việt Nam tại các thị trường này vẫn ở mức thấp. Do đó các thị trường này vẫn còn nhiều cơ hội để cao su của Việt Nam gia tăng thị phần.

Trung Quốc: Trong 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 9,18 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 1,5 tỷ USD, tăng 37%

so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su Việt Nam chiếm 16,4% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng so với mức 14,3% của cùng kỳ năm 2020.

EU (27): 7 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su của EU đạt 7,75 tỷ USD, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, EU nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 102,13 triệu USD, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam chỉ chiếm 1,3% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của EU trong 7 tháng đầu năm 2021. Trong các tháng tới, nhu cầu nhập khẩu cao su của các thị trường EU dự báo tiếp tục xu hướng tăng nhờ kinh tế ở các nước này đang dần hồi phục do các biện pháp phong tỏa được nới lỏng.



2021, giảm so với mức 0,7% của cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ: Trong 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ đạt 2,87 tỷ USD, tăng 37,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 53,48 triệu USD, tăng 110,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 1,9% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu

năm 2021, tăng so với mức 1,2% của cùng kỳ năm 2020.

Hiện tình hình vận chuyển chưa có dấu hiệu được cải thiện, tình trạng thiếu container rỗng sẽ tiếp tục diễn ra. Đồng thời, giá cước vận chuyển cao được dự báo kéo dài sang đến năm 2022, sẽ ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu cao su của các nước.

Ma-lai-xi-a: Trong 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 3,12 tỷ USD, tăng 117,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 13,58 triệu USD, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su Việt Nam chiếm 0,4% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong 8 tháng đầu năm

Các thị trường nhập khẩu cao su (mã HS 4001;4002;4003;4005) lớn nhất thế giới trong các tháng đầu năm 2021 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	7 tháng năm 2021 (triệu USD)	Tháng 8/2021 (triệu USD)	Tháng 9/2021 (triệu USD)	Các tháng đầu năm 2021 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần cao su của Việt Nam/tổng nhập khẩu (%)	
						Các tháng đầu năm 2020	Các tháng đầu năm 2021
*Trung Quốc	7.035		1.140	9.187	19,7	14,3	16,4
EU (27)	7.756			7.756	40,7	1,2	1,3
Ma-lai-xi-a	2.821	1.012		3.122	117,6	0,7	0,4
Hoa Kỳ	2.474	301,00		2.876	37,9	1,2	1,9
** Ấn Độ	1.341	402,62		1.525	76	6,6	7,5
Nhật Bản	1.066	184,43		1.207	47,7	1,2	1,1
Thái Lan	1.011	141,34		1.153	69,2	0,2	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ	786,86	142,38		913,29	62,7	4,2	4,8
*** Hàn Quốc	675,36	126,43	73,27	856,69	39,8	6,0	7,0

Nguồn: ITC, * Cơ quan Hải quan Trung Quốc, ** Bộ Thương mại Ấn Độ, *** Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Quý III/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới tăng do nguồn cung cà phê thiếu hụt và thời tiết không thuận lợi cho thu hoạch cà phê.
- ▶ Quý III và tháng 10/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa mạnh.
- ▶ Xuất khẩu cà phê quý III/2021 tăng 7,9% về lượng và tăng 18% về trị giá so với quý III/2020.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2021, nhiều thị trường nhập khẩu cà phê lớn trên thế giới giảm nhập khẩu từ Việt Nam, trừ Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc, Thụy Sĩ và Ca-na-đa.

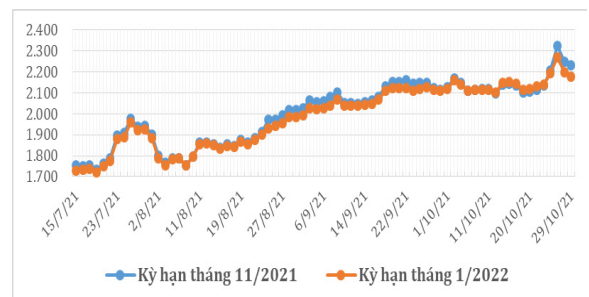
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Quý III/2021, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới tăng do ảnh hưởng của làn sóng dịch Covid-19 khiến nguồn cung cà phê thiếu hụt từ Việt Nam và một số nước sản xuất lớn khác. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê Bra-xin đã tác động tích cực lên giá cà phê toàn cầu.

Sang tháng 10/2021, giá cà phê thế giới liên tục tăng, ghi nhận mức cao kỷ lục vào ngày 27/10/2021, nhưng sau đó có dấu hiệu hạ nhiệt trong hai ngày 28/10 và 29/10/2021.

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2021, tháng 1/2022, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 sau khi tăng lên mức cao kỷ lục gần 10 năm, 2.325 USD/tấn, 2.270 USD/tấn, 2.186 USD/tấn và 2.150 USD/tấn vào ngày 27/10/2021, thì đã có dấu hiệu hạ nhiệt xuống còn 2.230 USD/tấn, 2.177 USD/tấn, 2.128 USD/tấn và 2.100 USD/tấn vào ngày 29/10/2021, nhưng so với ngày 30/9/2021 vẫn tăng lần lượt 5,4%, 3,2%, 3,4% và tăng 3,1%.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



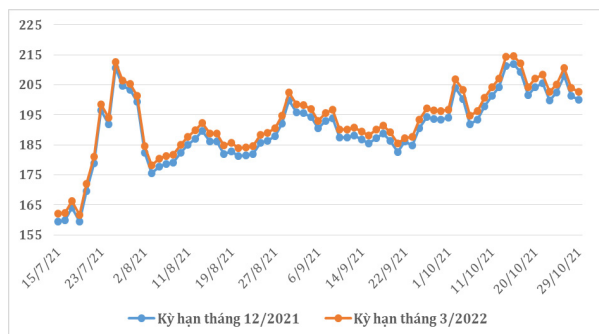
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn sau khi ghi nhận mức cao kỷ lục vào cuối tháng 7/2021 thì có xu hướng giảm trong các tháng 8 và 9/2021.

Sang tháng 10/2021, giá cà phê Arabica tăng so với tháng 9/2021 do yếu tố thời tiết không thuận lợi và dự báo nguồn cung thiếu hụt. Chốt phiên giao dịch ngày 29/10/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 tăng lần lượt 3,4%, 3,3%, 3,1% và 3,1% so với ngày 30/9/2021, lên mức 199,95 Uscent/lb, 202,7 Uscent/lb, 203,45 Uscent/lb và 204 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2021 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/10/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng

3/2022, tháng 5/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 2,7%, 3,8%, 3,5%, 4,5% so với ngày 30/9/2021, lên mức 239,55 Uscent/lb, 246,3 Uscent/lb, 246,15 Uscent/lb và 246,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.302 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng mạnh 131 USD/tấn (tương đương mức tăng 6,0%) so với ngày 30/9/2021.



Dự báo giá cà phê thế giới sẽ tiếp tục ở mức cao do lo ngại nguồn cung thiếu hụt. Tình trạng thiếu container rỗng tiếp tục diễn ra khiến cho quá trình vận chuyển cà phê gặp khó khăn. Bên cạnh đó, áp thấp nhiệt đới đang gây mưa kéo dài khiến cho việc thu hoạch cà phê vụ mới ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ Việt Nam bị đình trệ. Tuy nhiên, nguồn cung cà phê được bổ sung khi người trồng Bra-xin đẩy mạnh bán hàng do đồng Real nước này giảm. Bên cạnh đó, thị trường toàn cầu cũng đang nỗ lực triển khai nhiều biện pháp khai thông hàng hóa xuất khẩu sau ách tắc. Ngoài ra, nhiều nước sản xuất cà phê trên thế giới bước vào vụ thu hoạch mới, hứa hẹn nguồn cung toàn cầu sẽ dồi dào vào đầu năm mới 2022.

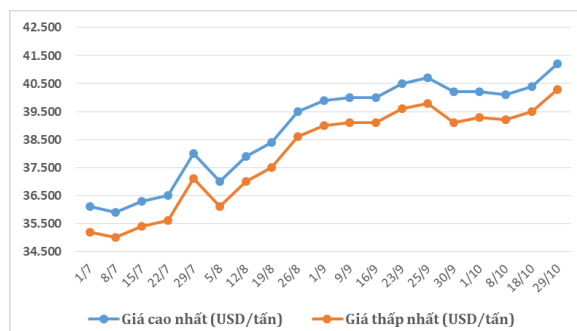
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Quý III/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng so với quý II/2021. Xu hướng tăng giá kéo dài sang



cả tháng 10/2021. Ngày 29/10/2021, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng theo xu hướng trên thị trường thế giới, tăng từ 3,0 – 3,1% so với ngày 30/9/2021, lên mức 40.300 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng, 41.100 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông, 41.200 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



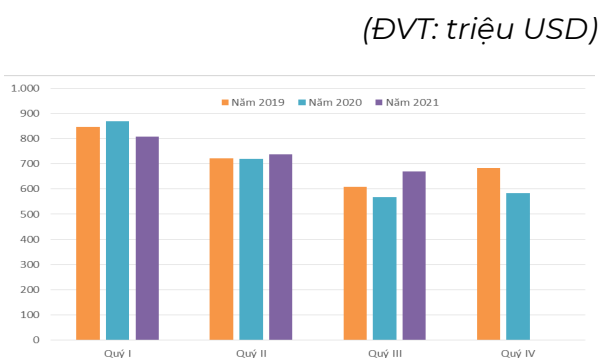
Nguồn: Tintaynguyen.com

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU CÀ PHÊ QUÝ III/2021 TĂNG 18% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng Covid-19 lần thứ 4, nhưng trong quý III/2021 trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam vẫn tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2020 nhờ giá xuất khẩu ở mức cao. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong quý III/2021 đạt 334,3 nghìn tấn, trị giá 669,82 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với quý II/2021, nhưng tăng 7,9% về lượng và tăng 18% về trị giá so với quý III/2020.

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2021 đạt 90 nghìn tấn, trị giá 193 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 8,1% về

Xuất khẩu cà phê theo quý năm 2019 - 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

trị giá so với tháng 9/2021, so với tháng 10/2020 giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 13,7% về trị giá. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà

phê của nước ta ước đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 2,42 tỷ USD, giảm 5,1% về lượng, nhưng tăng 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

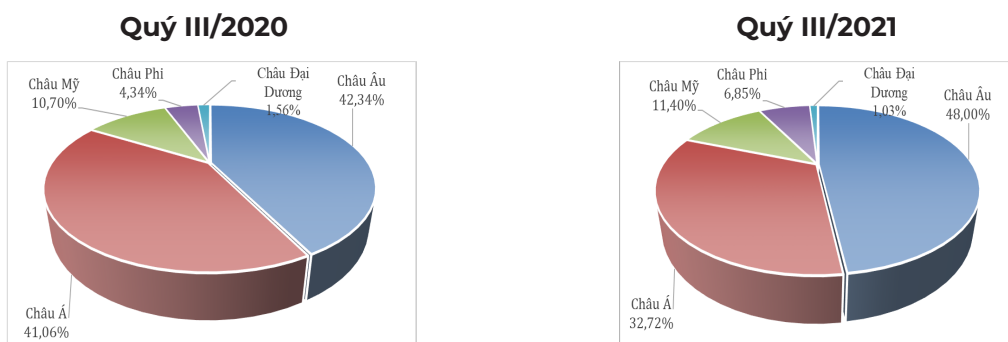
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam thời gian tới dự báo sẽ thuận lợi hơn khi: (i) Việt Nam đã bước vào vụ thu hoạch mới 2021/2022; (ii) Dịch Covid-19 trong nước cơ bản đã được kiểm soát, giúp thuận lợi trong khâu sản xuất, thu hoạch và tiêu thụ; (iii) Giá xuất khẩu có xu hướng tăng do lo ngại thiếu hụt nguồn cung và (iv) các FTA sẽ giúp thúc đẩy xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong thời gian tới.

Khu vực xuất khẩu

Quý III/2021 so với quý II/2021 và so với cùng kỳ năm 2020, trị giá xuất khẩu cà phê sang châu Á giảm, trong khi xuất khẩu sang châu Âu, châu Mỹ, châu Phi tăng trưởng khả quan. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang châu Âu tăng từ 42,34% trong quý III/2020 lên 48% trong quý III/2021; châu Mỹ tăng từ 10,7% lên 11,4%; châu Phi tăng mạnh từ 4,34% lên 6,85%. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang châu Á giảm từ 41,06% trong quý III/2020 xuống 32,72% trong quý III/2021.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu cà phê trong quý III

(tỷ trọng tính theo trị giá)



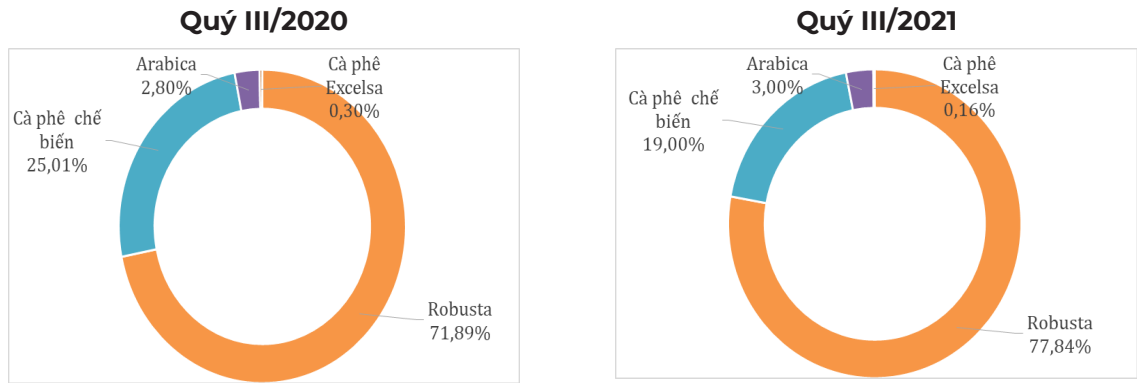
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Chủng loại xuất khẩu

Quý III/2021 so với quý II/2021, xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê đều giảm, mức giảm thấp nhất 3,3% đối với cà phê Robusta. So với quý III/2020, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica tăng lần lượt 27,9% và 26,6%. Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê tăng so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ cà phê Arabica.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu trong quý III (Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA 10 THỊ TRƯỜNG LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

8 tháng đầu năm 2021, nguồn cung cà phê khan hiếm đẩy giá cà phê thế giới tăng cao khiến trị giá nhập khẩu cà phê của 10 thị trường lớn nhất thế giới tăng so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ Anh.

Làn sóng Covid-19 lần thứ 4 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến hầu hết các ngành sản xuất của Việt Nam, trong đó có cà phê. Trong 8 tháng đầu năm

2021 so với cùng kỳ năm 2020, nhiều thị trường nhập khẩu cà phê lớn trên thế giới giảm mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, ngoại trừ Nhật Bản, Nga, Hàn Quốc, Thụy Sĩ và Ca-na-đa. Quý IV/2021, Việt Nam bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2021/2022 cùng với các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, kỳ vọng ngành cà phê sẽ có sự bứt phá mạnh.

10 thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất toàn cầu và thị phần của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	8 tháng 2021 (triệu USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	8 tháng 2021 (triệu USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	8 tháng 2021	8 tháng 2020
Đức	2.574,7	9,3	138,2	-26,0	5,37	7,93
Hoa Kỳ	4.525,1	15,4	137,9	-13,9	3,05	4,08
Nhật Bản	850,2	6,5	123,1	32,8	14,48	11,61
Tây Ban Nha	689,7	2,5	70,1	-51,6	10,17	21,52
Nga	487,9	17,6	70,1	2,8	14,38	16,46
Hàn Quốc	579,9	22,2	35,9	42,3	6,19	5,32
Anh	583,1	-8,6	31,9	-51,2	5,47	10,25
Pháp	2.020,9	12,3	28,1	-12,7	1,39	1,79
Thụy Sĩ	663,6	23,4	15,3	4,2	2,31	2,73
Ca-na-đa	898,6	16,4	12,4	39,2	1,38	1,16

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Quý III/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu tại các nước sản xuất lớn trên thế giới tăng do nguồn cung khan hiếm và hoạt động vận chuyển gặp khó khăn.
- ▶ Nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá hạt tiêu tại thị trường nội địa ở mức cao.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu quý III/2021 giảm so với quý II/2021, nhưng tăng so với quý III/2020.
- ▶ Giá xuất khẩu của Việt Nam tăng nhanh và mạnh trong các tháng đầu năm nay khiến cho một số nước có xu hướng chuyển sang nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Quý III/2021, giá hạt tiêu xuất khẩu tại hầu hết các nước sản xuất lớn trên thế giới tăng do nguồn cung khan hiếm và hoạt động vận chuyển gặp khó khăn. Bên cạnh đó, nhu cầu nhập khẩu tăng dịp cuối năm cũng tác động tích cực lên giá hạt tiêu. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, ngày 29/10/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với ngày 30/9/2021, lên 4.200 USD/tấn.

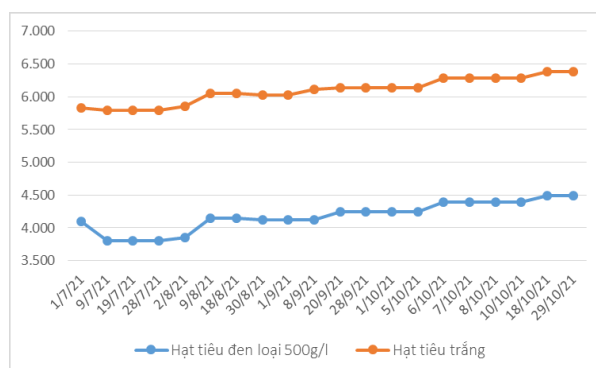
+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 29/10/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 200 USD/tấn so với ngày 30/9/2021, lên mức 4.390 USD/tấn và 4.490 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với ngày 30/9/2021, lên mức 6.390 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 592 USD/tấn so với ngày 30/9/2021, lên 6.311 USD/tấn.



+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 46 USD/tấn so với ngày 30/9/2021, lên 4.395 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 61 USD/tấn, lên 7.222 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế

Dự báo giá hạt tiêu toàn cầu sẽ tăng trong thời gian tới do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tăng cao dịp cuối năm. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Thế giới, sản lượng hạt tiêu toàn cầu giảm trong năm 2021 phần lớn do sản lượng của Việt Nam giảm 8%, trong khi sản lượng của Bra-xin giữ ổn định, sản lượng của In-đô-nê-xi-a tăng 3%.

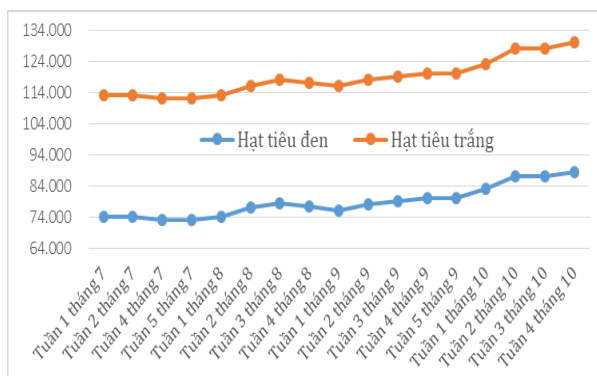
TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH

Nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá hạt tiêu tại thị trường nội địa ở mức cao. Lượng hàng bán ra rất ít, một phần do nguồn cung trong dân gần như đã hết. Các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng giúp hàng hóa lưu thông tốt, hoạt động xuất khẩu diễn ra bình thường.

Quý III/2021, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng biến động trong biên độ hẹp và giữ ở mức cao. Xu hướng tăng giá diễn ra trong cả tháng 10/2021 nhờ nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng mạnh. Tuần cuối tháng 10/2021, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa ở mức 88.500 đồng/kg, tăng 8.500 đồng/kg; hạt tiêu trắng ở mức

130.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2021.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường trong nước từ tháng 7/2021 đến nay (đồng/kg)



Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU QUÝ III/2021 GIẢM SO VỚI QUÝ II/2021, NHƯNG TĂNG MẠNH SÓ VỚI QUÝ III/2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam quý III/2021 giảm mạnh so với quý II/2021 do ảnh hưởng tiêu cực từ làn sóng Covid-19 lần thứ 4, giảm 36,5% về lượng và giảm 30,1% về trị giá, nhưng so với quý III/2020 tăng 10,7% về lượng và tăng 66,9% về trị giá, đạt 59,3 nghìn tấn, trị giá 223,44 triệu USD.

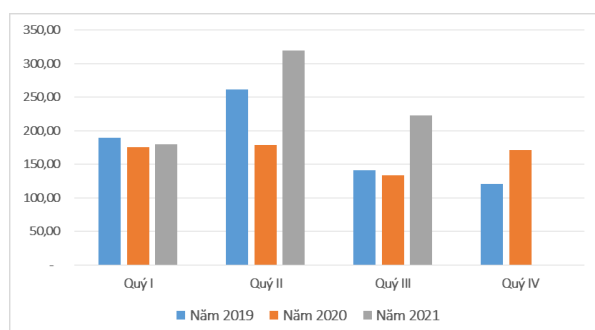
Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 213 nghìn tấn, trị giá 719,16 triệu USD, giảm 3,2% về lượng, nhưng tăng 47% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2020. Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ tăng dịp cuối năm nhờ nhu cầu tiêu thụ của thị trường nước ngoài tăng, giá giữ ở mức cao.

Về khu vực

Quý III/2021, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang tất cả các khu vực giảm mạnh so với quý II/2021, còn so với quý III/2020, trị giá xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các khu vực tăng, ngoại trừ châu Phi. Trong bối cảnh xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường châu Âu gặp khó khăn, doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng chuyển dịch thị trường xuất khẩu sang khu vực châu Á. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang khu vực châu Á chiếm 37,96% tổng giá trị xuất khẩu trong quý III/2021, cao hơn so với tỷ trọng

Xuất khẩu hạt tiêu theo quý năm 2019 – 2021

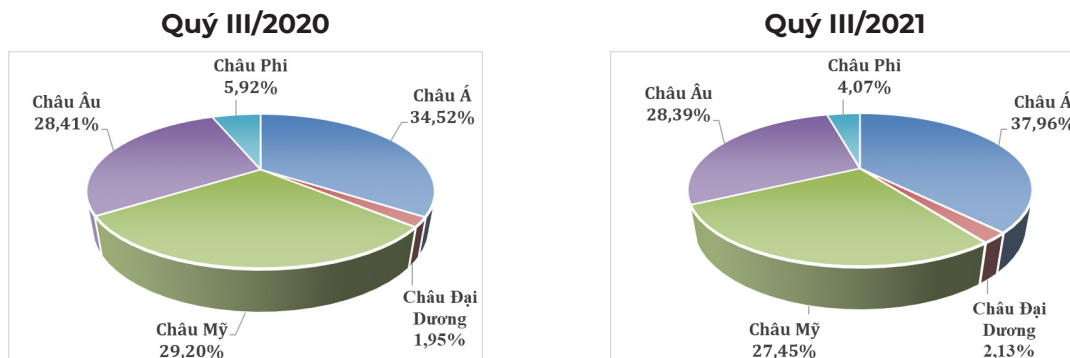
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

34,52% trong quý III/2020. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang châu Âu, châu Mỹ, châu Phi giảm từ 28,41%, 29,2%, 5,92% trong quý III/2020 xuống 28,39%, 27,45%, 4,07% trong quý III/2021.

Cơ cấu khu vực xuất khẩu hạt tiêu trong quý III (tỷ trọng tính theo trị giá)

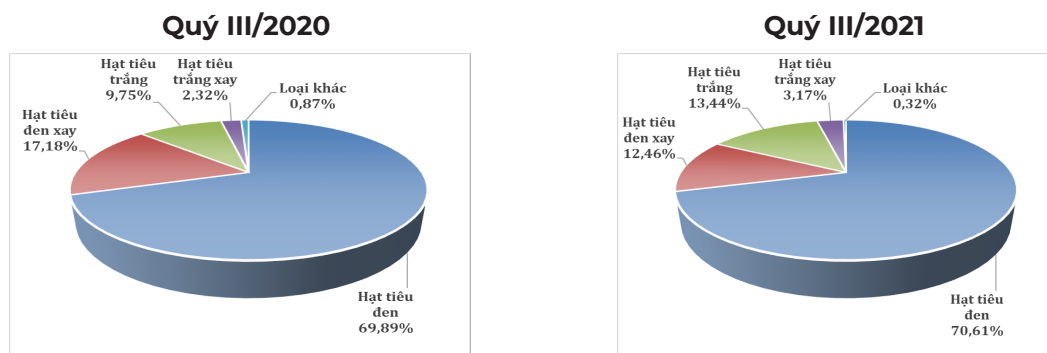


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Quý III/2021 so với quý II/2021, trị giá xuất khẩu tất cả các chủng loại hạt tiêu giảm, mức giảm thấp nhất 12,3% đối với hạt tiêu trắng, mức giảm cao nhất 34,6% đối với hạt tiêu đen. Còn so với quý III/2020, trị giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu tăng, ngoại trừ hạt tiêu đen xay.

Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong quý III (Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA 10 THỊ TRƯỜNG LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Những tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hạt tiêu của hầu hết các nước có dung lượng thị trường lớn tăng so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ Trung Quốc.

Đối với ngành hạt tiêu Việt Nam, do ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng Covid-19 khiến hoạt động xuất khẩu gặp khó khăn. Bên cạnh đó, giá xuất

khẩu của Việt Nam tăng nhanh và mạnh trong các tháng đầu năm nay khiến cho một số nước có xu hướng chuyển sang nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin. Những tháng đầu năm 2021, các thị trường giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam bao gồm: Hà Lan, Pháp và Nhật Bản. Bên cạnh đó, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng thấp hơn nhiều so

với mức tăng trưởng chung. Bên lại, ngành hạt tiêu Việt Nam cũng đã khai thác tốt các thị trường Đức, Nga, Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Thị trường Anh

Dung lượng nhập khẩu hạt tiêu của Anh ở mức cao và tương đối ổn định. Đây được xem là thị trường tiềm năng lớn đối với các nhà xuất khẩu trên thế giới, mức tiêu thụ bình quân đầu người ở Anh có xu hướng tăng.

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Anh trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 41,65 triệu USD, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, trị giá nhập khẩu hạt tiêu của Anh từ Việt Nam đạt xấp xỉ 16 triệu USD, tăng 43,9%. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh tăng từ 29,1% trong 8 tháng đầu năm 2020 lên 38,36% trong 8 tháng đầu năm 2021. Nhu cầu nhập khẩu tăng cao và lợi thế về Hiệp định Thương mại tự do UKVFTA đã tạo điều kiện

thuận lợi để ngành hạt tiêu nước ta gia tăng giá trị và thâm nhập sâu hơn vào thị trường Anh.

Thị trường Trung Quốc

Nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng mạnh vào dịp cuối năm. Điều này sẽ tác động tích cực lên giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam, trong bối cảnh nguồn cung nội địa gần như đã cạn kiệt. Nhiều khả năng lượng hàng đầu cơ từ những năm trước sẽ được bán ra.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt xấp xỉ 41 triệu USD, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng 10,9%, đạt 12,52 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 25,66% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 30,54% trong 9 tháng đầu năm 2021.

10 thị trường nhập khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới 8 tháng đầu năm 2021 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Tổng nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu (%)	
	8 tháng đầu năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng đầu 2020 (%)	8 tháng đầu năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng đầu 2020 (%)	8 tháng đầu năm 2021	8 tháng đầu năm 2020
Hoa Kỳ	244.463	47,8	108.791	12,9	44,50	58,26
Đức	80.395	27,1	29.785	56,8	37,05	30,03
Nga	20.869	30,0	17.033	44,4	81,62	73,48
Anh	41.650	9,1	15.979	43,9	38,36	29,10
Hà Lan	36.523	7,1	15.850	-0,9	43,40	46,89
Hàn Quốc	19.006	17,0	16.506	39,2	81,42	72,98
Ca-na-đa	31.547	29,0	14.444	11,0	45,79	53,21
Trung Quốc (*)	40.987	-7,2	12.517	10,9	30,54	25,66
Pháp	38.520	23,7	7.586	-6,2	19,69	25,97
Nhật Bản	31.766	18,1	6.837	-6,9	21,52	27,29

Nguồn: ITC; KTC; Cơ quan Hải quan Trung Quốc; (*) Số liệu thống kê 9 tháng 2021;

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tăng 6,7%.
- ▶ Xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng 46% trong tháng 8/2021.
- ▶ Xuất khẩu chè của Việt Nam trong quý III/2021 giảm mạnh về lượng và trị giá do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu chè của EU và Pa-ki-xtan tăng, nhưng giảm trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ, Nga và Anh.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 9/2021 sản lượng chè nước này đạt 22,56 nghìn tấn, tăng 2,4% so với tháng 9/2020. 9 tháng đầu năm 2021, sản lượng chè của nước này đạt 234,43 nghìn tấn, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Xri Lan-ca khẩu chè trong tháng 9/2021 đạt 23,42 nghìn tấn, giảm 3% so với tháng 9/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 211,64 nghìn tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc trong 9 tháng đầu năm 2021, đạt 28,1 nghìn tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 24,2 nghìn tấn, giảm 16,2%; Nga đạt 20,4 nghìn tấn, giảm 9,5%; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 16,5 nghìn tấn, tăng 181,1%...

Kê-ni-a: Theo cơ quan nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 8/2021 đạt 49,78 nghìn tấn, tăng 46% so với tháng 8/2020. Khối lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a tăng mạnh là do nhu cầu tăng ở hầu hết các thị trường. Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 389,04 nghìn tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020.



Trong tháng 8/2021, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 48 thị trường, giảm 1 thị trường so với tháng 8/2020. Kê-ni-a xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan với lượng chiếm 37%; tiếp theo là các thị trường khác như Ai Cập, Xu Đăng, Anh, Nga, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ca-dắc-xtan, Ba Lan, Y-ê-men và Trung Quốc. Lượng chè xuất khẩu tới 10 thị trường này chiếm 89% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

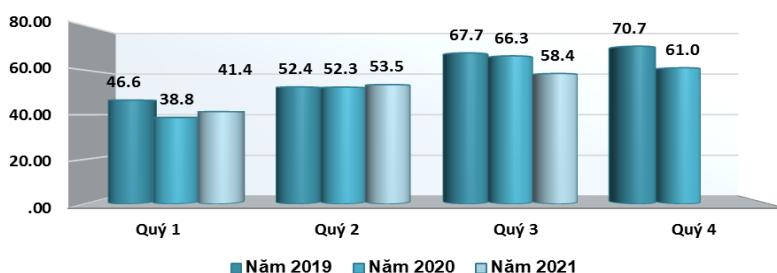
Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong quý III/2021 đạt 33,5 nghìn tấn, trị giá 58,43 triệu USD, giảm 16,5% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với quý III/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong quý III/2021 đạt 1.744 USD/tấn, tăng 5,5% so với quý III/2020. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2021, chè xuất khẩu đạt 91,6 nghìn tấn, trị giá 153,3 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu

bình quân trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 1.673,5 USD/tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè trong quý III/2021 giảm mạnh do hoạt động sản xuất và xuất khẩu bị gián đoạn bởi dịch Covid-19. Triển vọng xuất khẩu chè trong quý IV/2021 sẽ khả quan hơn, bởi hiện tại dịch bệnh đang dần được kiểm soát, hoạt động sản xuất đã bắt đầu phục hồi trở lại từ cuối tháng 9, nhu cầu thị trường tăng vào dịp cuối năm khi mùa lễ tết đến gần.

Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam theo quý giai đoạn năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu từ Tổng cục Hải quan

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu chè sang khu vực châu Á với trị giá chiếm 80,6% tổng xuất khẩu chè trong 9 tháng đầu năm 2021, tăng 1,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Tỷ trọng xuất khẩu chè tới các khu vực khác như châu Âu, châu Phi, châu Đại Dương trong 9 tháng đầu năm 2021 đều giảm so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có châu Mỹ là có tỷ trọng tăng 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Châu Âu là khu vực có tỷ trọng giảm mạnh nhất do tác động tiêu cực bởi tình hình dịch bệnh, các quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong chè (MRL) tại các thị trường thuộc khu vực châu Âu, cụ thể là các

thị trường như EU, Nga càng ngày càng nghiêm ngặt hơn, do đó xuất khẩu chè sang các thị trường này gặp nhiều khó khăn. Mặc dù đã có nhiều chuyển biến tích cực về cạnh tranh sản xuất chè, nhưng hiện nay ngành chè vẫn còn đối mặt với khó khăn như quy mô sản xuất chè còn nhỏ lẻ, nguyên liệu chè cung cấp cho chế biến chủ yếu từ các giống chè có chất lượng thấp. Sản xuất chè nhỏ lẻ nên khó tiếp cận với các kỹ thuật mới, hiện đại và chứng nhận chè an toàn.

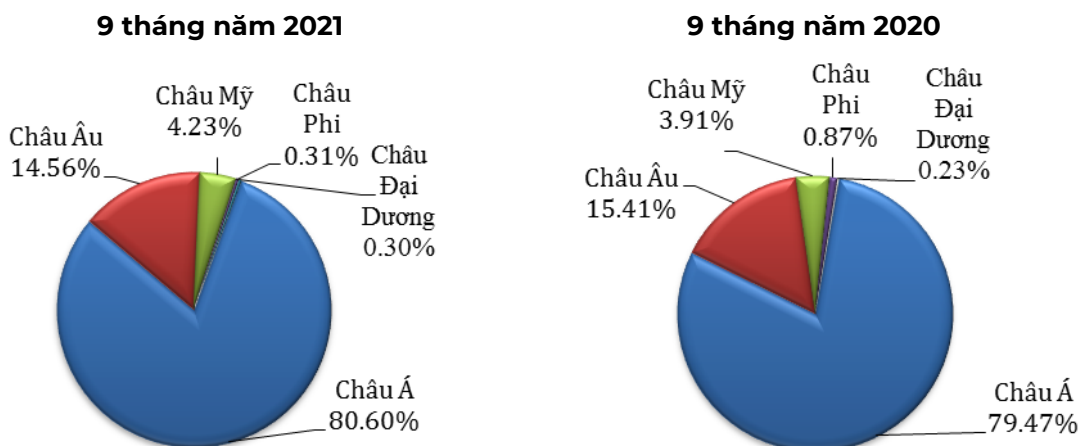
Do đó, để ngành chè phát triển mạnh trong thời gian tới cần nâng cao năng suất, chất lượng chè bằng cách thay đổi các giống chè cũ sang các giống chè mới. Đầu tư công nghệ để chế biến sâu để tạo ra các sản

phẩm chè tiêu chuẩn quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, mang lại giá trị kinh tế lớn. Doanh nghiệp chế biến chè và người trồng chè cần có sự liên kết từ xây dựng vùng nguyên liệu đến bao tiêu sản phẩm nhằm đảm

bảo sự ổn định, đủ nguyên liệu chè tươi cho chế biến. Đẩy mạnh mô hình sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Duy trì và đẩy mạnh xuất khẩu chè sang các thị trường chủ lực.

Cơ cấu xuất khẩu chè sang các châu lục

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ LỚN NHẤT VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2020, nhập khẩu chè từ 5 thị trường lớn nhất chiếm 42,4% tổng trị giá nhập khẩu chè toàn cầu. Trong đó, dẫn đầu là EU, tiếp theo là Pa-kix-tan, Hoa Kỳ, Nga và Anh. 6 tháng đầu năm 2021, 5 thị trường này tiếp tục dẫn đầu về trị giá nhập khẩu chè trên toàn cầu.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu chè của EU đạt 585,1 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 0,33% tổng trị giá nhập khẩu của EU, tăng 0,07 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.



Theo Cơ quan thống kê Pa-ki-xtan, nhập khẩu chè nước này trong 6 tháng đầu năm 2021 đạt 263,2 triệu USD, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam trong năm tài chính 2020 – 2021 (tính từ tháng 7/2020 đến hết tháng 6/2021) chiếm 3,4% tổng trị giá nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan, tăng 0,31 điểm phần trăm với cùng kỳ trong năm tài chính 2019 – 2020.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ nửa đầu năm 2021 đạt 252,6 triệu USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng chè Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ chiếm 1,62%, giảm 0,25 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Tỷ trọng nhập khẩu chè của Nga từ Việt Nam giảm mạnh trong nửa đầu năm 2021, mặc dù nhu cầu nhập khẩu chè của Nga đạt 217,9 triệu USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Anh giảm nhập khẩu chè trong nửa đầu năm 2021, đạt 147,6 triệu USD, giảm 13,6% so cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm 0,25 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam hàng năm trung bình đạt 173,2 triệu USD trong giai đoạn năm 2016-2020. Trong khi trị giá nhập khẩu chè trên toàn cầu hàng năm trung bình đạt 7,2 tỷ USD. Như vậy, trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam mới chỉ chiếm 2,4% tổng trị giá nhập khẩu chè trên toàn cầu. Cho đến nay, chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam chưa đa dạng, chất lượng chè chưa được đánh giá cao, mẫu mã và quy chuẩn vẫn chưa đáp ứng được thị trường đối tác, dẫn đến tình trạng chè Việt Nam khó cạnh tranh với sản phẩm chè của các quốc gia khác.

5 thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới và thị phần của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Quý II/2021 (Nghìn USD)	So với quý II/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam 6 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
EU	283.697	14,2	585.119	12,4	0,33	0,26
Pa-ki-xtan	128.145	-18,2	263.204	-13,4	3,40	3,09
Hoa Kỳ	136.836	28,9	252.622	17,2	1,62	1,87
Nga	105.515	3,9	217.935	7,5	4,85	6,30
Anh	78.007	-17,3	147.603	-13,6	0,50	0,75

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Số liệu chè Pa-ki-xtan theo nguồn Cơ quan thống kê Pa-ki-xtan, tỷ trọng chè nhập khẩu từ Việt Nam tính theo năm tài chính 2020 -2021 (từ tháng 7/2020 đến tháng 6/2021).

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong quý III/2021, ngành chăn nuôi lợn thế giới đối mặt thách thức giá giảm, chi phí leo thang.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước cuối tháng 10/2021 phục hồi trở lại sau khi giảm mạnh trong quý III/2021.
- ▶ Do nhu cầu yếu nên nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam có xu hướng giảm trong quý III/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

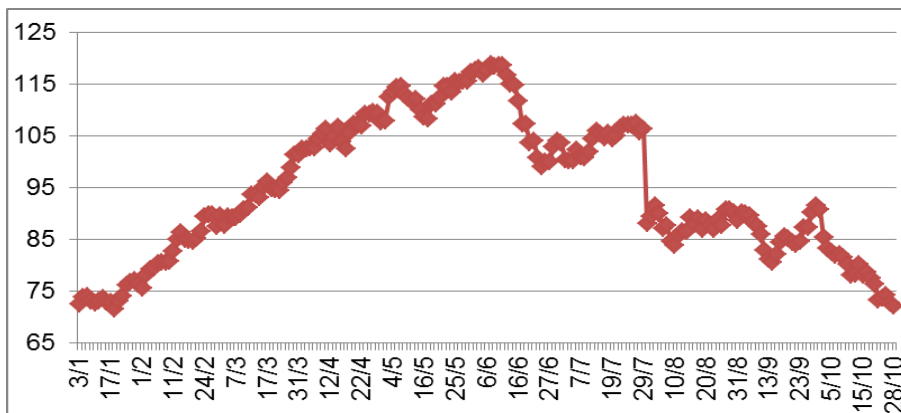
Trong quý III/2021, ngành chăn nuôi lợn thế giới đối mặt thách thức giá giảm, chi phí leo thang. Giá lợn hơi toàn cầu có xu hướng giảm dưới tác động của sự phục hồi đàn lợn sau khủng hoảng dịch tả lợn châu Phi (ASF) tại Trung Quốc. Nguồn cung tại Trung Quốc đã phục hồi so với trước khi dịch bệnh diễn ra. Trong khi đó, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao khiến

chi phí sản xuất của các nhà chăn nuôi gia tăng.

Xu hướng giảm giá tiếp tục diễn ra trong tháng 10/2021. Ngày 28/10/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 12/2021 dao động ở mức 72 UScent/lb, giảm 15,5% so với cuối tháng 9/2021, nhưng vẫn tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá lợn nạc tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Trong quý III/2021, giá nguyên liệu đầu vào (chủ yếu là thức ăn chăn nuôi) tăng cao và cung vượt cầu khiến giá lợn hơi đều giảm mạnh tại nhiều thị trường, ảnh hưởng chung tới chăn nuôi lợn toàn thế giới. Tại các nước có ngành chăn nuôi lớn như EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc... người chăn nuôi cũng đối mặt với khó khăn tương tự.

Phụ thuộc nhiều vào thị trường

Trung Quốc, ngành thịt lợn của EU cũng đang trong tình trạng dư thừa nguồn cung, giá xuất khẩu giảm mạnh. Đáng chú ý, sản lượng thịt lợn của EU dự báo tiếp tục tăng trong năm 2021. Trong khi xuất khẩu thịt lợn của EU sang Trung Quốc và Anh giảm, thì xuất khẩu sang các thị trường châu Á như Phi-líp-pin và Việt Nam lại tăng.

Trong báo cáo quý mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), cơ quan này ước tính đàn lợn của thế giới đạt khoảng 1.175 triệu con trong năm 2021, tăng khoảng 0,14% so với năm 2020 (tăng so với ước tính đưa ra trong tháng 4/2021 là 1.154 triệu con). Trong đó, đàn lợn của EU được dự báo tăng nhẹ 0,78% so với năm 2020, lên 271 triệu con. Số lượng lợn của Bra-xin và Mê-hi-cô tăng lần lượt 2,9% và 2,56%. Ngược lại, đàn lợn tại Hoa Kỳ và Hàn Quốc giảm xuống lần lượt 139

tấn, còn tiêu thụ tại Hàn Quốc giảm 0,25%, xuống 1,95 triệu tấn.

USDA dự báo sản lượng lợn của Trung Quốc sẽ giảm 5% trong năm 2022 do tồn kho thấp và đàn lợn nái nhỏ hơn, sau hoạt động giết mổ đáng kể và trì hoãn tái đàn trong các tháng cuối năm 2021.

Theo thông tin từ Cơ quan thống kê Trung Quốc, sản lượng thịt lợn trong quý III/2021 của Trung Quốc tăng lên mức cao nhất trong 3 năm, sau

khi các nhà sản xuất xây dựng hàng ngàn trang trại chăn nuôi lợn trong năm 2020 để tái thiết quy mô chăn nuôi lợn vốn bị thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn. Sản lượng thịt lợn trong quý III/2021 đạt 12,02 triệu tấn (mức cao nhất kể từ quý III/2018 thời điểm trước khi dịch tả lợn châu Phi bùng phát tại Trung Quốc), tăng 43% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc tăng 38% so với cùng kỳ năm

2020, lên 39,17 triệu tấn.

Theo số liệu của cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 3,14 triệu tấn thịt lợn, trị giá 8,89 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Hoa Kỳ và Ca-na-da... Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021, chiếm 31,9% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc.

triệu con (giảm 2,1%) và 19,7 triệu con (giảm 1,2%). Sản lượng thịt lợn toàn cầu dự báo tăng 5% trong năm 2021, lên 101,5 triệu tấn nhờ sự phục hồi sản xuất ở Trung Quốc và Việt Nam.

Tiêu thụ thịt lợn toàn cầu năm 2021 ước tính tăng 8,46% so với năm 2020, lên 104,4 triệu tấn (tăng nhẹ 3,6% so với dự báo đưa ra hồi tháng 4/2021 là tăng gần 101 triệu tấn). Hầu hết quốc gia đều ghi nhận tăng trưởng trong tiêu thụ thịt lợn, trừ Hoa Kỳ và Hàn Quốc giảm. Tiêu thụ tại Hoa Kỳ dự kiến giảm 2,35% xuống gần 9,8 triệu

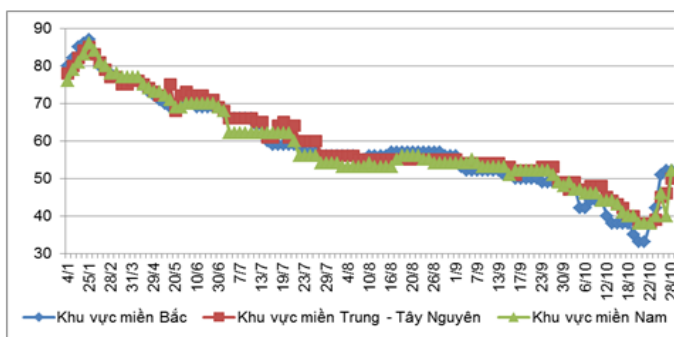
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong quý III/2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến ngành chăn nuôi trong nước. Tại nhiều địa phương, giá các mặt hàng chăn nuôi giảm mạnh, trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, ảnh hưởng lớn đến mục tiêu tái đàn thời gian tới. Trong quý III/2021, giá lợn hơi trung bình trên cả nước giảm mạnh 26,1%–30% so với quý trước đó, xuống khoảng 43.000-49.000 đồng/kg. Xu hướng giảm giá tiếp tục diễn ra đến ngày 22/10/2021, đặc biệt có một số địa phương giá xuống khoảng 30.000 đồng/kg. Tuy nhiên, đến cuối tháng 10/2021, giá lợn hơi đã phục hồi nhẹ sau khi các tỉnh, thành phố nới lỏng giãn cách xã hội, cùng với những chỉ đạo kịp thời của Chính phủ, Bộ ngành. Ngày 28/10/2021, giá lợn hơi tại các tỉnh miền Bắc dao động trong khoảng 49.000 – 52.000 đồng/kg, tăng 3.000-6.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2021; tại các tỉnh miền Trung và miền Nam dao động trong khoảng 45.000 – 52.000 đồng/kg, tăng 1.000-4.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2021.

Dự kiến thời gian tới, giá lợn hơi tiếp tục phục hồi, nhưng sẽ không có biến động lớn do lượng tiêu thụ lợn vẫn còn thấp so với mức bình quân trước khi xảy ra đợt dịch Covid-19 lần thứ 4. Ngoài ra dịp Tết nguyên đán là thời điểm được kỳ vọng giá lợn hơi tăng bởi nhu cầu của người dân cao.

Do nhu cầu yếu nên nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam có xu hướng giảm trong quý III/2021. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý III/2021, Việt Nam nhập khẩu 183,56 nghìn tấn thịt và sản phẩm từ thịt, trị giá 335,72 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga, Hoa Kỳ,

Diễn biến giá lợn hơi trong nước năm 2021
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và thương mại tổng hợp

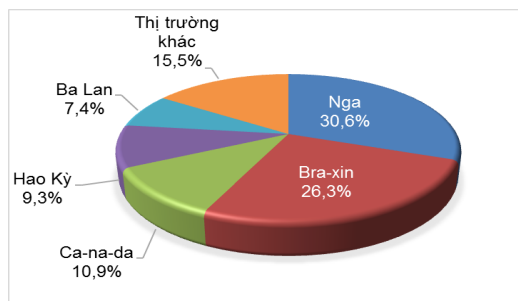
Bra-xin, Đức và Ấn Độ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam. Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong quý III/2021 với 30,25 nghìn tấn, trị giá 63,64 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong quý III/2021, Việt Nam nhập khẩu 42,02 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 96,68 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 26% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga, Bra-xin, Đức, Ca-na-da và Hà Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam. Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong quý III/2021 với 15,88 nghìn tấn, trị giá 43,48 triệu USD, giảm 5,1% về lượng và giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

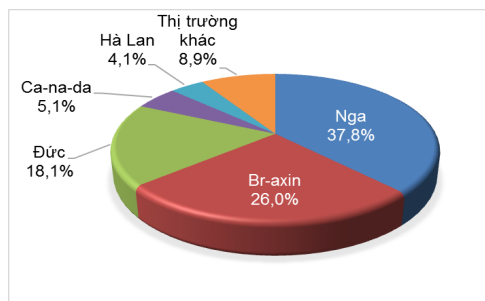
Qua số liệu cho thấy, tỷ trọng thịt lợn nhập khẩu chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với tổng sản lượng thịt lợn tiêu thụ trong nước, phần lớn thịt lợn đông lạnh nhập khẩu được tiêu thụ tại các nhà hàng. Sức mua giảm do dịch vụ ăn uống ngoài gia đình phục hồi chậm, nguồn cung dư thừa, cùng với việc đứt gãy các chuỗi cung ứng do vận chuyển khó khăn nên khả năng thời gian tới nhu cầu nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt sẽ tiếp tục giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

Quý III/2020



Quý III/2021



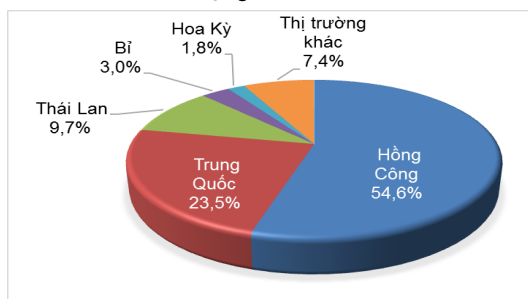
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Với tổng đàn lợn khoảng 28 triệu con, đàn gia cầm khoảng 523 triệu con, đàn bò gần 6,3 triệu con, đàn trâu đạt 2,34 triệu con, đàn dê đạt 2,65 triệu con, cừu đạt 115 nghìn con..., Việt Nam đủ năng lực cung ứng thực phẩm cho thị trường nội địa và còn dư để xuất khẩu. Tuy nhiên thời gian qua, xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi chưa xứng với sản lượng sản xuất hàng năm là do khâu chế biến yếu và thiếu. Để xuất khẩu được sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt là thịt lợn, cần xây dựng được thương hiệu đủ lớn của doanh nghiệp Việt Nam, trong đó phải chủ động trọn gói các khâu.

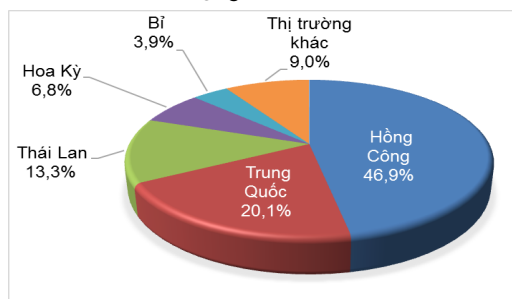
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, quý III/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 17,25 triệu USD, giảm 23,4% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với quý II/2021. Thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường thuộc khu vực châu Á, trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông là nhiều nhất, chiếm 46,9% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước với 1,78 nghìn tấn, trị giá 10,87 triệu USD, giảm 34,2% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với quý II/2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (% tính theo lượng)

Quý II/2021



Quý III/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại thịt và các sản phẩm từ thịt xuất khẩu chủ yếu vẫn là thịt và phụ phẩm ăn được của gia cầm, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, thịt ếch đông lạnh... Trong đó,

thịt và phụ phẩm ăn được của gia cầm được xuất khẩu nhiều nhất và được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Trung Quốc, Hồng Kông và Thái Lan.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Trong các tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản các loại (mã HS 03, 1604, 1605) của 9/10 quốc gia nhập khẩu lớn nhất tăng so với cùng kỳ năm 2020, riêng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ.
- ▶ Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong quý III/2021 đạt 217 nghìn tấn, giảm nhẹ so với mức kỷ lục 218 nghìn tấn của quý II/2021. Tháng 9/2021, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tăng 3,59% so với tháng 8/2021 và tăng 29% so với tháng 9/2020, đạt 6,62 USD/kg.
- ▶ Giá trung bình 10 loài thủy sản phổ biến tại Hoa Kỳ đều tăng trong 10 tháng đầu năm 2021, trong đó cá hồi nuôi Chile phile (2-3 lb) giá tăng thấp nhất là 6%, cá tra phile (5-7 oz) có giá tăng cao nhất tới 97%.
- ▶ Giá thủy sản nguyên liệu tại nhiều tỉnh trong nước tăng trở lại sau khi giảm mạnh trong quý III/2021.
- ▶ Quý III/2021, xuất khẩu thủy sản giảm mạnh so với quý trước đó và cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do tác động của đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 trong nước bùng phát khiến các tỉnh, thành phố phía Nam, khu vực sản xuất chính của ngành thủy sản Việt Nam, phải áp dụng giãn cách xã hội.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

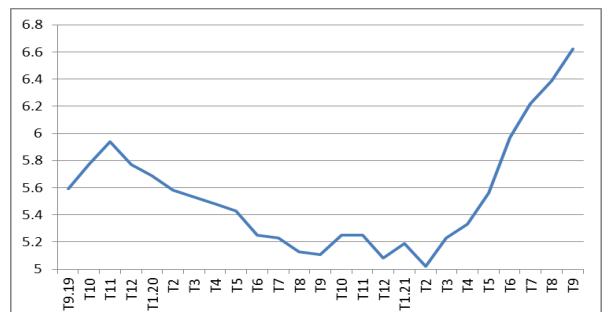
Ê-cu-a-đo: Theo thống kê của Phòng nuôi trồng thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong tháng 9/2021 đạt 74,45 nghìn tấn, trị giá 493 triệu USD, tăng 38,09% về lượng và tăng 76,68% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong quý III/2021 đạt 217 nghìn tấn, giảm nhẹ so với mức kỷ lục 218 nghìn tấn của quý II/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 601,6 nghìn tấn, trị giá 3,74 tỷ USD, tăng 20,6% về lượng và tăng 40,07% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Ê-cu-a-đo đang phấn đấu đạt mục tiêu xuất khẩu 800 nghìn tấn tôm trong năm 2021, tăng gần 125 nghìn tấn so với năm 2020.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tháng 9/2021 đạt 41 nghìn tấn, tăng 91% so với cùng kỳ năm 2020; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 12,8 nghìn tấn, tăng 9%; xuất khẩu sang EU đạt 16,1 nghìn tấn, giảm 2%.



Tháng 9/2021, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tăng 3,59% so với tháng 8/2021 và tăng 29% so với tháng 9/2020, đạt 6,62 USD/kg.

Diễn biến giá tôm xuất khẩu trung bình của Ê-cu-a-đo tháng 9/2019 – 9/2021 (ĐVT: USD/kg)



Nguồn: CNA

Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng do giá tôm nguyên liệu tăng, chi phí logistics ngày càng tăng do nhu cầu hàng hóa cao và thiếu container vận chuyển. Tính tới tuần ngày 18-24/10/2021, giá tôm nguyên liệu của Ê-cu-a-đo đạt 6,6 USD/kg với cỡ 20/30, 5,90 USD/kg với cỡ 30/40, 5,50 USD/kg với cỡ 40/50, 5 USD/kg với cỡ 50/60, 4,60 USD/kg với cỡ 60/70, 4 USD/kg với cỡ 70/80, 3,50 USD/kg với cỡ 80/100, 3 USD/kg với cỡ 100/120 và 2,60 USD/kg với cỡ 120/140. Theo đó, giá tôm tăng 0,2 USD/kg tới 0,6 USD/kg với các cỡ 20/30, 100/120 và 120/140, nhưng giá tôm các cỡ khác lại giảm nhẹ 0,05 USD/kg so với tuần trước đó.

Hoa Kỳ: Giá trung bình 10 loài thủy sản phổ biến tại Hoa Kỳ tăng 6%-97% trong 10 tháng đầu năm 2021.

Trong đó, giá ghẹ xanh và ghẹ đỏ tại Hoa Kỳ bắt đầu tăng liên tục kể từ tháng 1/2021, nhưng có thể vẫn chưa

đạt đến đỉnh. Giá trung bình ghẹ biển xanh (BSC) (*Portunus pelagicus*) thanh trùng nhập khẩu từ Đông Nam Á vào ngày 5/10/2021 đạt kỷ lục là 43,7544,50 USD, tăng 80-87% kể từ ngày 12/1/2021. Giá tăng không phải vì nguồn cung hạn chế mà do nhu cầu quá cao, khi mọi người ra ngoài ăn uống và mua thực phẩm. Nhu cầu tăng còn liên quan đến nỗi lo ngại giá leo thang trước mùa Chay vì thường nhu cầu bán lẻ đạt đỉnh vào nửa cuối năm và tăng mạnh trong mùa Chay. Ngoài ra, do lo ngại về khả năng gián đoạn chuỗi cung ứng, các nhà nhập khẩu tính toán và mua hàng để dự phòng.

Cá tra là sản phẩm tăng giá nhiều nhất trong 10 mặt hàng thủy sản tiêu thụ phổ biến ở Hoa Kỳ. Cá tra phi lê có độ ẩm tiêu chuẩn, cỡ 5-7 ounce/miếng được bán với giá 3,40 USD/kg vào ngày 5/10/2021, tăng 97% so với đầu năm 2021.

Giá bán buôn trung bình 10 loài thủy sản phổ biến tại Hoa Kỳ (ĐVT: USD/kg)

Sản phẩm	Giá bán buôn trung bình ngày 12/1/2021	Giá bán buôn trung bình ngày 5/10/2021	Tăng, giảm (%)
Cá tra phile (5-7oz)	1,73	3,40	97
Ghẹ xanh châu Á đã thanh trùng	24,0	44,08	84
Ghẹ đỏ Trung Quốc đã thanh trùng	14,9	26,75	80
Ghẹ tuyết đông lạnh, 5-8 oz (Canada)	10,07	16,83	67
Tôm hùm Bắc Hoa Kỳ sống, vỏ cứng, 1,25pao	9,02	13,20	47
Cá ngừ vây vàng (nội địa)	6,23	9,00	44
Cá rô phi đông lạnh Trung Quốc (3-5 oz, không ẩm)	2,40	3,25	35
Tôm thẻ nuôi châu Á (lột vỏ, rút chỉ, bỏ đuôi, tươi, cỡ 21 - 25)	4,85	6,23	28
Điệp Đại Tây Dương, cỡ 10 - 20, tự nhiên	15,25	19,25	26
Cá hồi nuôi Chile phile, 2-3pao.	5,18	5,48	6

Nhu cầu tiêu thụ thủy sản tươi sống tăng là một trong những yếu tố tác động khiến giá thủy sản tăng. Theo công ty phân tích dữ liệu và nghiên cứu thị trường IRI của Hoa Kỳ, doanh số bán hải sản tươi sống của nước này

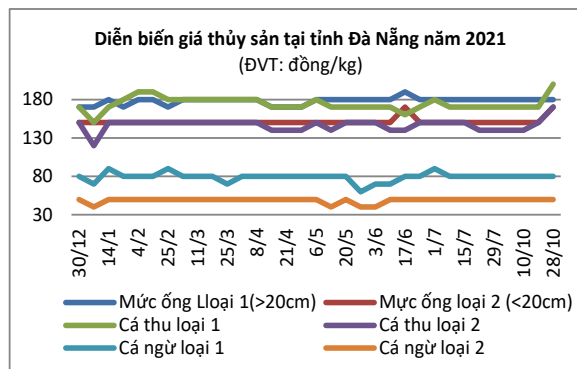
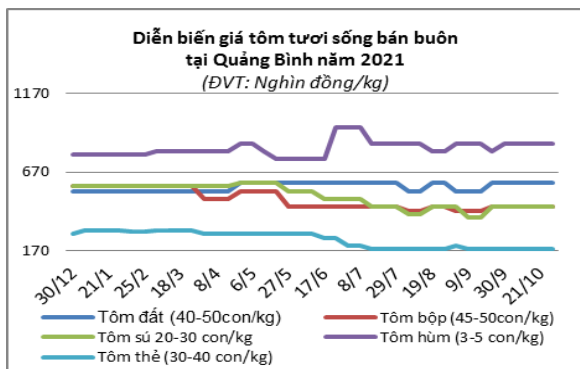
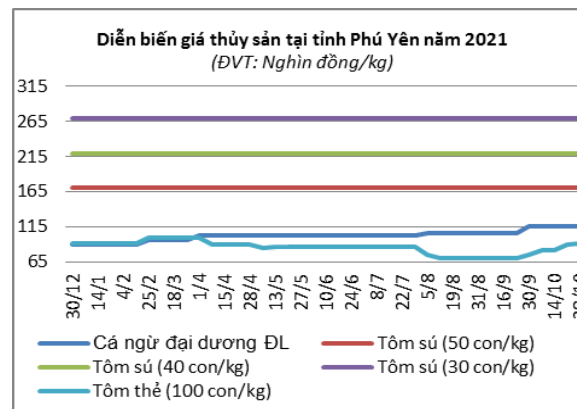
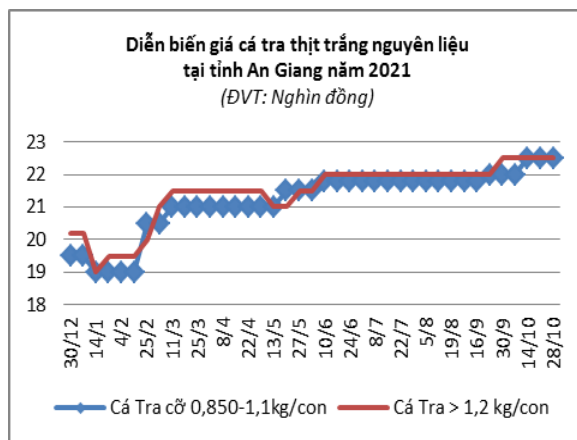
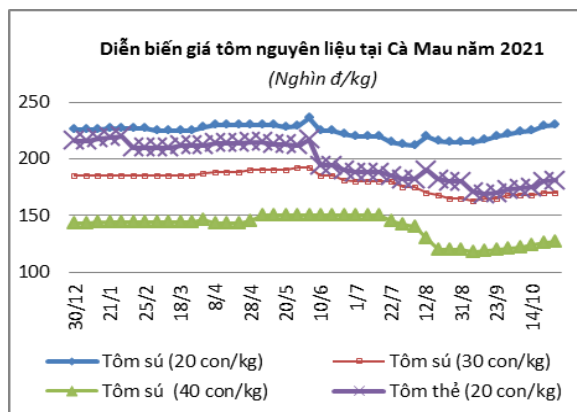
đạt tổng cộng 7,1 tỷ USD trong 52 tuần kết thúc vào ngày 3/10/2021, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu từ thủy sản đông lạnh đạt 7,2 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Năm 2021, giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau ổn định cho đến tháng 6/2021, sau đó bắt đầu giảm do tác động của đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 trong nước bùng phát và đến cuối tháng 9/2021 tăng trở lại sau khi các tỉnh phía Nam nới lỏng giãn cách xã hội. Trong đó, giá tôm sú cỡ 20 con/kg đã phục hồi trở lại mức trước đại dịch, trong khi giá tôm sú cỡ 40 con/kg và tôm thẻ chân trắng đã tăng trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp.

Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang kể từ cuối tháng 9/2021 tiếp tục tăng lên mức cao nhất từ đầu năm đến nay. Ngày 28/10/2021, giá cá tra thịt trắng kích thước 0,7 – 1,1 kg/con tươi giao dịch ở mức 22.500 – 23.000 đ/kg, tăng 3.000 – 3.300 đ/kg so với đầu năm và tăng 1.000 – 2.500 đ/kg so với cùng kỳ năm 2020; giá cá tra thịt trắng kích thước > 1,2 kg/con giao dịch ở mức 22.500 – 23.500 đ/kg, tăng 2.300 – 3.300 đ/kg so với đầu năm và tăng 1.500 đ/kg so với cùng kỳ năm 2020.

Tại tỉnh Phú Yên, từ đầu năm 2021 đến nay, giá tôm sú các cỡ tương đối ổn định, trong khi giá tôm thẻ chân trắng và cá ngừ đại dương sau khi giảm trong tháng 8 và tháng 9/2021 do tác động của dịch Covid-19 đã tăng trở lại, lên mức cao hơn so với mức giá trước thời điểm dịch bùng phát.



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN QUÝ III/2021

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 433,3 nghìn tấn, trị giá 2,07 tỷ USD, giảm 20,9% về lượng và giảm 13,23% về trị giá so với quý II/2021, giảm 22,6% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với quý III/2020. Quý III/2021, xuất khẩu thủy sản giảm mạnh so với quý trước đó và cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do tác động của đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 trong nước bùng phát khiến các tỉnh, thành phố phía Nam, khu vực sản xuất chính của ngành thủy sản Việt Nam, phải áp dụng giãn cách xã hội. Tính chung 9 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,4 triệu tấn,

trị giá 6,2 tỷ USD, giảm 0,6% về lượng, nhưng tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Quý III/2021, xuất khẩu cá các loại như: cá tra, cá đông lạnh, cá ngừ, cá khô, cá đóng hộp là những mặt hàng bị tác động mạnh bởi đợt dịch Covid-19 vừa qua, trong khi xuất khẩu tôm chịu tác động nhẹ hơn. Ngược lại xuất khẩu surimi, nghêu, mắm, ruốc, ốc tiếp tục tăng trưởng khả quan.

Tính chung 9 tháng đầu năm, xuất khẩu tôm, cá ngừ, surimi, bạch tuộc, nghêu... tăng, trong khi xuất khẩu cá tra, cá đông lạnh, cá khô, cá đóng hộp... giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu quý III và 9 tháng năm 2021

Mặt hàng	Quý III/2021		So với quý II/2021 (%)		So với quý III/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	433.342	2,073	-20,9	-13,2	-22,6	-14,9	1.419.869	6.189	-0,6	2,7
Tôm các loại	107.318	1,023	-7,6	-3,7	-15,5	-11,6	297.632	2.744	1,3	3,1
Cá tra	133.786	296	-37,0	-32,1	-34,8	-20,9	522.503	1.079	-4,0	3,7
Cá đông lạnh	38.528	162	-23,7	-30,9	-17,7	-27,3	132.271	599	-13,3	-8,5
Cá ngừ các loại	31.254	163	-27,0	-19,5	-22,1	-11,2	108.458	518	8,3	8,7
Surimi	49.551	107	-1,5	-2,5	17,0	22,2	139.607	302	25,0	32,1
Mực các loại	13.956	75	-0,8	0,3	-3,8	-10,2	38.301	210	0,1	-2,2
Bạch tuộc các loại	8.899	63	-18,8	-15,8	-16,7	-9,8	27.850	193	2,9	9,8
Cá khô	15.649	50	-5,1	-21,6	-49,0	-45,9	52.391	178	-13,0	-8,3
Cua các loại	2.930	29	35,0	28,3	-20,3	-21,9	7.262	72	-5,3	-16,7
Nghêu các loại	13.838	30	15,7	16,5	25,3	46,1	33.243	72	25,6	46,0
Cá đóng hộp	3.380	9	-47,8	-54,3	-60,1	-58,7	17.983	49	-16,2	-11,3
Ghẹ các loại	895	18	-3,2	17,0	-40,9	9,5	3.376	47	-31,6	27,1
Trứng cá	638	9	14,7	19,4	-5,7	-14,2	1.749	25	-10,5	-18,6
Mắm	3.244	6	-32,8	-13,7	17,2	0,0	12.180	20	26,0	7,9
Sò các loại	352	3	-28,5	-33,2	-39,5	-11,9	1.349	12	-16,9	4,4
Ruốc	3.666	4	35,6	5,9	5,8	-4,0	8.212	10	-18,5	-17,1

Mặt hàng	Quý III/2021		So với quý II/2021 (%)		So với quý III/2020 (%)		9 tháng năm 2021		So với 9 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Cá sống	2.598	4	1.786,1	657,3	-57,6	-53,0	5.793	10	-15,3	-3,5
ốc các loại	759	3	-13,4	-17,5	26,8	-4,8	2.296	9	49,2	29,5
Thủy sản làm cảnh	25	2	-59,8	-22,1	-62,2	-14,0	175	6	-39,9	4,7
Mặt hàng khác	2.077	16	-33,5	-6,1	-37,9	-47,6	7.238	34	-12,5	-40,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

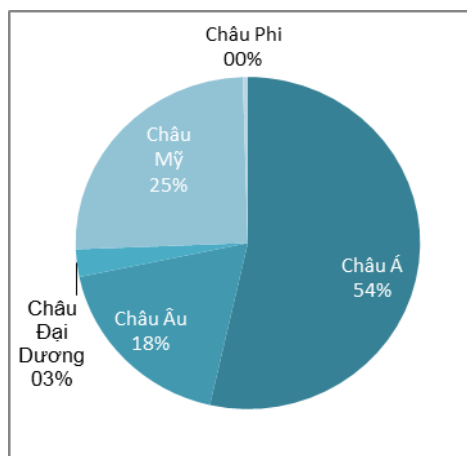
Trong 9 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường trong khu vực châu Á giảm so với cùng kỳ năm 2020 khiến tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường này trong tổng xuất khẩu thủy sản giảm. Khu vực châu Á là khu vực chịu tác động lớn của đại dịch Covid-19 trong

năm 2021. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu sang châu Mỹ, châu Âu tăng do xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ và nhiều thị trường tại khu vực châu Âu tăng khi các nước này thúc đẩy chiến dịch tiêm chủng vắc xin và dần loại bỏ hoàn toàn các biện pháp kiểm soát dịch.

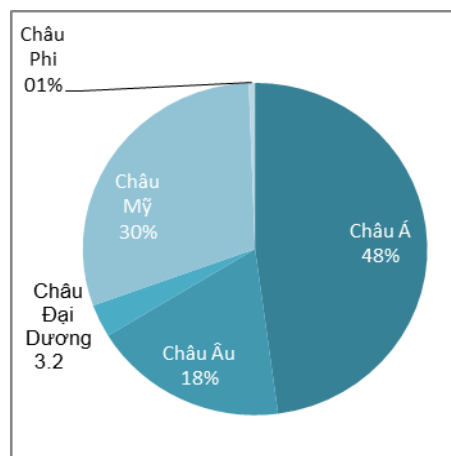
Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản chia theo các châu lục

(Tỷ trọng tính theo kim ngạch)

9 tháng năm 2020



9 tháng năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự kiến xuất khẩu thủy sản sẽ phục hồi trở lại trong quý 4/2021 khi dịch Covid-19 trong nước cơ bản được kiểm soát. Sau khi các tỉnh phía Nam nới lỏng giãn cách xã hội kể từ cuối tháng 9/2021, các doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục sản xuất.

Đây là thời điểm các doanh nghiệp sản xuất để đáp ứng nhu cầu dịp cuối năm từ các thị trường nhập khẩu lớn. Với nhu cầu từ Hoa Kỳ và EU ở mức cao, xuất khẩu thủy sản trong các tháng cuối năm dự báo sẽ phục hồi mạnh trở lại.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA 10 QUỐC GIA LỚN NHẤT THẾ GIỚI CÁC THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Trong các tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản các loại (mã HS 03, 1604, 1605) của 9/10 quốc gia nhập khẩu lớn nhất tăng so với cùng kỳ năm 2020, riêng nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ. Trong đó, nhập khẩu của EU, Hoa Kỳ, Thái Lan, Ca-na-đa, Nga và Úc tăng mạnh, nhập khẩu của Nhật Bản và Hàn Quốc tăng thấp hơn.

EU là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, đạt 30,87 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2021, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU 7 tháng đầu năm 2021 ổn định so với cùng kỳ năm 2020 ở mức 1,8%.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 2 thế giới, đạt 19 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm 2021, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2020. Từ đầu năm 2021 đến nay, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ liên tục tăng so với cùng kỳ năm 2020 khi nhu cầu tiêu dùng thủy sản tăng. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ và là thị trường có thị phần tăng mạnh nhất trong nhóm 5 thị trường cung

cấp thủy sản lớn nhất.

Dự báo nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong những tháng cuối năm sẽ tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý là nhu cầu nhập khẩu những sản phẩm thủy sản phục vụ lễ hội cuối năm ở Mỹ sẽ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Theo thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tháng 9/2021 tiếp tục tăng tháng thứ 3 liên tiếp, sau khi liên tục giảm trong 6 tháng đầu năm, đạt 1,3 tỷ USD, tăng 32,1% so với tháng 9/2020. 9 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 9,7 tỷ USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Ca-na-đa, Ấn Độ, Hoa Kỳ..., trong khi giảm nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo và Nga. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Trung Quốc sau Ê-cu-a-đo, Nga, Ca-na-đa và Ấn Độ, chiếm 5,31% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc, đạt 515,6 triệu USD, giảm 32,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu thủy sản của 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới các tháng năm 2021 (ĐVT:Triệu USD)

Thị trường	Tháng	Tháng	Tháng 3/2021)	Tháng	Tháng 5/2021	Tháng 6/2021	Tháng 7/2021	Tháng 8/2021	Các tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
EU	4.011	3.862	4.772	4.181	4.497	4.628	4.591		30,542	12,4
Hoa Kỳ	2.049	1.681	2.054	2.180	2.781	2.787	2.691	2.804	19.027	30,6
Trung Quốc*	1.046	712	930	1.098	1.073	1.139	1.184	1.233	8.414	-0,7
Nhật Bản	1.020	902	974	1.216	1.030	1.090	1.113	1.119	8.465	4,1
Hàn Quốc	487	376	486	452	445	457	435	432	3.571	6,4
Anh	303	290	488	347	348	347	390	358	2.872	6,9
Thái Lan	314	300	334	342	339	286	242	267	2.424	15,6
Ca-na-đa	194	208	235	187	227	218	295	391	1.954	20,6
Nga	172	183	199	189	220	200	197	194	1.554	31,6
Úc	138	129	138	125	113	108	100	101	952	19,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC; * Số liệu từ cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tăng 14,8% trong quý III/2021.*
- ▶ *Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất của Anh từ các thị trường ngoài Châu Âu tăng từ 27% trong năm 2015 lên 32% vào năm 2020.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên toàn cầu.*
- ▶ *Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý III/2021 đạt 2,9 tỷ USD, giảm 34,3% so với quý trước, giảm 16,1% so với quý III/2020.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý III/2021 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 6,55 tỷ USD, tăng 14,8% so với quý III/2020. Tính chung, 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 18,5 tỷ USD, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2021 như: Hoa Kỳ đạt 5,85 tỷ USD, tăng 47,7% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 31,7% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc. Tiếp theo là thị trường EU đạt 2,6 tỷ USD, tăng 41,8%; Anh đạt 1,25 tỷ USD, tăng 40,7%; Úc đạt 1,1 tỷ USD, tăng 24,6%...

Ngành gỗ tại Trung Quốc đang đối mặt với tình trạng thiếu điện năng, các biện pháp hạn chế sử dụng điện trong các nhà máy hiện đang được thực thi. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Trung Quốc còn đối mặt với các quy định nghiêm ngặt về môi trường. Điều này sẽ ảnh hưởng

tới quá trình sản xuất các sản phẩm gỗ và nội thất dẫn tới sản lượng trong ngành công nghiệp này của Trung Quốc sẽ giảm trong thời gian tới.

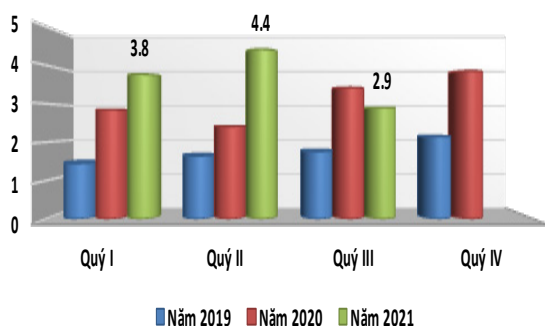
Anh: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), Anh là thị trường đồ nội thất lớn thứ hai ở châu Âu, sau Đức. Sản xuất trong nước đáp ứng 47% nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất, còn lại là nhập khẩu. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất của Anh từ các thị trường ngoài Châu Âu đã tăng từ 27% trong năm 2015 lên 32% vào năm 2020. Anh cũng đóng vai trò trung tâm đối với sản xuất đồ nội thất, đứng thứ tư về sản xuất đồ nội thất ở Châu Âu.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý III/2021 đạt 2,9 tỷ USD, giảm 34,3% so với quý trước, giảm 16,1% so với quý III/2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ trong quý III/2021 đạt 2,04 tỷ USD, giảm 40,8% so với quý II/2021, giảm 27,1 so với quý III/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11,1 tỷ USD, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,4 tỷ USD, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo quý năm 2019 – 2021 (ĐVT: Tỷ USD)

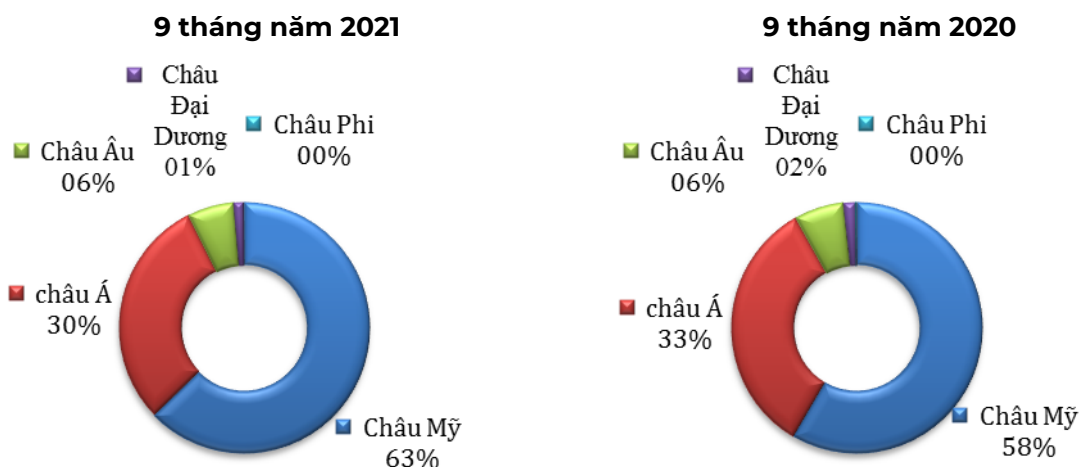


Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh trong quý III/2021 do đợt bùng phát lần thứ 4 của đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực tới ngành gỗ. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn có tốc độ tăng trưởng nhanh, góp phần vào tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Từ cuối tháng 9/2021, hoạt động sản xuất trong ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ đã dần phục hồi trở lại. Tính tới thời điểm hiện tại, về cơ bản dịch bệnh đã được kiểm soát, các doanh nghiệp ngành gỗ đang tích cực phục hồi chuỗi cung ứng và sản xuất, tận dụng hiệu quả cơ hội thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý cuối năm 2021.

Về thị trường: Trong quý III/2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ yếu tới thị trường châu Mỹ, đạt 1,7 tỷ USD, giảm 39,7% so với quý II/2021, giảm 23,4% so với quý III/2020; Thị trường châu Á đạt 952,1 triệu USD, giảm 21,3% so với quý II/2021, nhưng tăng 3,3% so với quý III/2020; châu Âu đạt 147,2 triệu USD trong quý III/2021, giảm 41,1% so với quý trước, giảm 13,8% so với quý III/2020...

Cơ cấu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các châu lục (ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các khu vực trên thế giới đều tăng trưởng khá, trong đó trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới khu vực châu Mỹ đạt 6,97 tỷ USD, tăng 40,1% so với cùng kỳ năm 2020, tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực này mở rộng thêm 4,3 điểm phần trăm so cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các châu lục khác đều giảm trong 9 tháng đầu năm 2021.

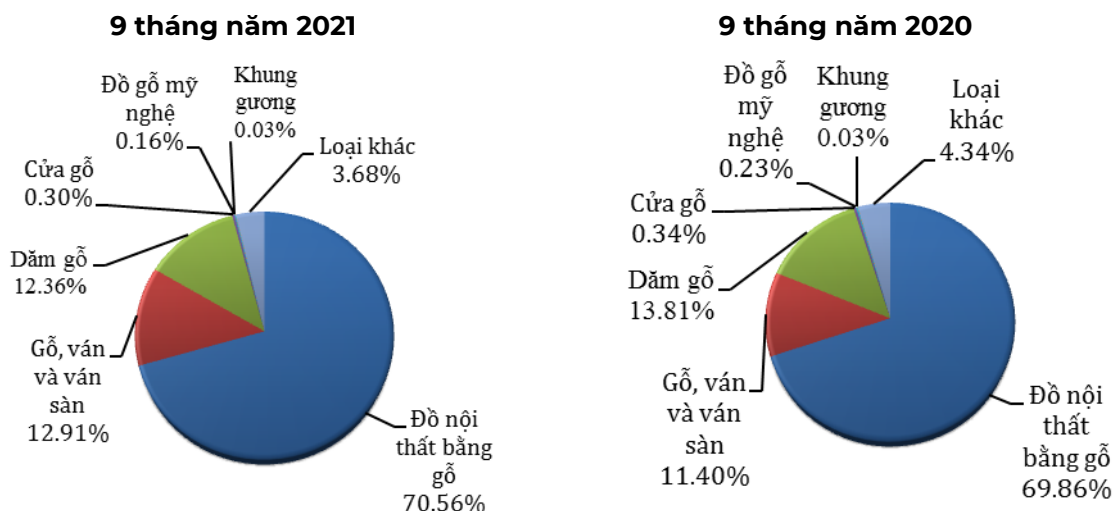
Về mặt hàng: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong quý III/2021, trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,8 tỷ USD, giảm 29,1% so với quý III/2020; chiếm 62% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 11,3 điểm phần trăm so với quý III/2020. Đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu nhiều nhất tới

khu vực châu Mỹ trong quý III/2021, đạt 1,45 tỷ USD, giảm 27,8% so với quý III/2020, chiếm 80,8% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2021, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 7,6 tỷ USD, tăng 52,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm 70,56% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu giảm tốc do xuất khẩu trong quý III giảm mạnh, nhưng đồ nội thất bằng gỗ vẫn là mặt hàng xuất khẩu có nhiều triển vọng tăng trưởng trong những quý IV/2021 do nhu cầu tăng tại nhiều thị trường để đáp ứng cho thị trường nhà ở hoàn thiện, nhu cầu sửa chữa, thay thế, cải tạo lại không gian sống tại nhiều lĩnh vực như gia đình, khách sạn, nhà hàng...

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG 10 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

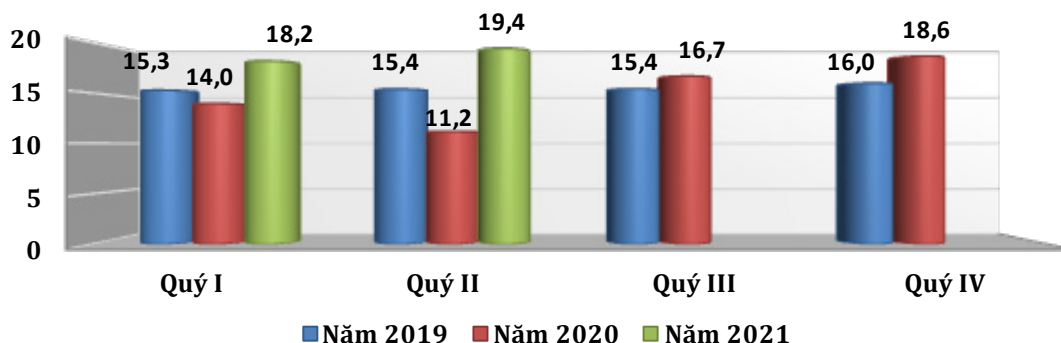
Theo tính toán sơ bộ từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong quý II/2021,

nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới đạt 19,4 tỷ USD, tăng 70,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung

6 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới đạt 38 tỷ USD, tăng 48,3% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tỷ trọng nhập

khẩu từ Việt Nam chiếm 19,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của thế giới, tăng 2,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thị trường thế giới qua các quý giai đoạn 2019 – 2021 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: ITC

Trong quý II/2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của các thị trường lớn trên thế giới đều tăng mạnh. Dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 7,5 tỷ USD, tăng 105,2% so với quý II/2020. Tiếp theo là thị trường EU đạt 6,6 tỷ USD, tăng 62%; Anh đạt 1,2 tỷ

USD, tăng 111,8%; Ca-na-đa đạt 682 triệu USD, tăng 96%...

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 14,3 tỷ USD, tăng 70,3% so với cùng năm 2020; EU đạt 13,1 tỷ USD, tăng 42,1%; Anh đạt 2,3 tỷ USD, tăng 57,9%...

10 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới và thị phần của Việt Nam quý II và 9 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Quý II/2021 (triệu USD)	So với quý II/2020 (%)	6 tháng năm 2021 (triệu USD)	So với 6 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu thế giới 6 tháng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam 6 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Hoa Kỳ	7.484	105,2	14.297	70,3	37,7	32,8	40,8	36,7
EU	6.644	62,0	13.103	42,1	34,5	36,0	3,0	3,3
Anh	1.195	111,8	2.327	57,9	6,1	5,8	8,1	9,5
Ca-na-đa	682	96,0	1.310	59,3	3,5	3,2	17,6	15,8
Nhật Bản	613	18,9	1.236	18,2	3,3	4,1	23,6	24,8
Thụy Sĩ	541	49,5	1.044	35,8	2,8	3,0	2,3	2,2
Úc	409	31,7	872	47,7	2,3	2,3	11,8	10,2
Hàn Quốc	354	13,8	684	20,2	1,8	2,2	16,8	19,0
Na Uy	275	50,8	539	39,7	1,4	1,5	1,3	1,4
Trung Quốc	271	45,8	511	31,5	1,3	1,5	10,4	11,9

Nguồn: ITC

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA EU

BAN HÀNH TRONG QUÝ III/2021 LIÊN QUAN ĐẾN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG

Quy định (EU) 2021/1110, ngày 6/7/2021, V/v sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với ametoctradin, bixafen, fenazaquin, Spinetoram, tefluthrin và thiencarbazon-methyl trong hoặc trên một số các sản phẩm thực phẩm. Sửa đổi này áp dụng từ 27/1/2022.

Xem chi tiết mức dư lượng quy định cho từng mặt hàng cụ thể tại: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Ngày 15/7/2021, Ủy ban Châu Âu ban hành Quy định thực thi mới số 2021/1165 (Commission Implementing Regulation (EU) 2021/1165) về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ. Quy định mới này thay thế Quy định của Ủy ban Châu Âu (EC) số 889/2008 về việc Quy định chi tiết về sản xuất hữu cơ và dán nhãn các sản phẩm hữu cơ liên quan đến sản xuất, dán nhãn và kiểm soát hữu cơ (Regulation (EC) No 889/2008). <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Ngày 10/8, EU ra thông báo sửa đổi quy định số 1881/2006 liên quan đến quy định mức tối đa của chất cadmium có trong một số thực phẩm nhất định như rau, củ quả và gạo, thịt.

Xem chi tiết qua đường link: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Quy định (EU) số 2021/1378, ngày 19/8/ 2021 đưa ra các quy tắc nhất định liên quan đến giấy chứng nhận cấp cho các nhà khai thác, nhóm các nhà khai thác và nhà xuất khẩu ở các nước thứ ba liên quan đến việc nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi vào Liên minh và thiết lập danh sách các cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận phù hợp với Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng.

Chi tiết tham khảo tại: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Quy định số 2021/1408 ngày 27/8/021 v/v sửa đổi quy định (EC) No 1881/2006 quy định mức tối đa chất tropane alkaloids trong một số loại thực phẩm.

Xem cụ thể tại đường link: <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2021/1408/oj>

Quy định (EU) 2021/1531, ngày 17/9/021 quy định các chất aclonifen, acrinathrin, Bacillus pumilus QST 2808, ethirimol, penthiopyrad, picloram và Pseudomonas sp. strain DSMZ 13134 có trong một số sản phẩm thực phẩm.

Xem chi tiết tại tại đường link: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Quy định EC 2021/1807 sửa đổi quy định No 396/2005 của EU về dư lượng tối đa chất acibenzolar-S-methyl, aqueous chiết xuất từ hạt nảy mầm của cây Lupinus albus ngọt, azoxystrobin, clopyralid, cyflufenamid, fludioxonil, fluopyram, fosetyl, metazachlor, oxathiapiprolin, tebufenozide and thiabendazole ở một số sản phẩm thực phẩm: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Quy định (EU) 2021/1703 ngày 13/7/2021 sửa đổi Quy định (EU) 2020/692 liên quan đến các yêu cầu đối với sức khỏe động vật khi các sản phẩm có nguồn gốc động vật trong các sản phẩm tổng hợp nhập khẩu vào EU. <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Quy định (EU) 2021/1804, ngày 12/10/2021 sửa đổi Phụ lục II của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa đối với bentazone trong đậu Hà Lan có vỏ: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/...>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.